

Số: 588 /PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 1/2022.

Cà Mau, ngày 26 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ       Bất thường (24h)       Bất thường (72h)       Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 27/04/2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng năm quý 1/2022;
- BCTC hợp nhất quý 1/2022;
- Công văn số 584/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ  
Ngày: 26/04/2022 16:35

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 584 /PVCFC-TCKT  
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu  
nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2022 so với quý 1  
năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2022 so với quý 1 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu quý 1 năm 2022	Số liệu quý 1 năm 2021	Chênh lệch giữa năm 2022 so với năm 2021		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.603,18	161,41	1.441,77	893,26%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.515,54	151,54	1.364,00	900,10%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.606,52	161,40	1.445,12	895,35%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.517,57	151,60	1.365,96	901,01%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 1 năm 2022 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ tăng hơn 122% so với cùng kỳ, do tình trạng khan hiếm nguồn cung phân bón dẫn đến giá bán phân bón trong nước tăng mạnh. Giá bán bình quân mặt hàng phân bón Ure TM quý 1 năm 2022 tăng hơn 148% so với cùng kỳ năm 2021.

Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do biến động giá nguyên liệu đầu vào, tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty. Tuy nhiên nhờ diễn biến giá phân bón thuận lợi làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 900,1% và 901,01% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2022.

Trân trọng./.



**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Ngọc Minh Trí**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+)</b>	<b>100</b>		<b>9.457.017.206.609</b>	<b>7.228.151.754.682</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.037.785.842.224</b>	<b>410.279.110.776</b>
1. Tiền	111		1.037.785.842.224	410.279.110.776
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>5.562.000.000.000</b>	<b>4.362.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.562.000.000.000	4.362.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>688.958.708.752</b>	<b>186.327.493.020</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.209.170.964	43.765.470.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	610.805.993.621	85.772.664.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	103.404.836.769	94.250.650.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.461.292.602)	(37.461.292.602)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.007.319.901.455</b>	<b>2.174.888.053.689</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.007.319.901.455	2.174.888.053.689
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>160.952.754.178</b>	<b>94.657.097.197</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	59.053.933.060	41.352.623.692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101.347.799.962	52.802.271.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	551.021.156	502.202.329
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)</b>	<b>200</b>		<b>3.427.925.971.852</b>	<b>3.771.760.888.975</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.029.047.598.045</b>	<b>3.364.971.484.061</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.993.949.924.660	3.326.036.280.922
- Nguyên giá	222		14.989.652.914.708	14.982.893.309.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.995.702.990.048)	(11.656.857.028.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	35.097.673.385	38.935.203.139
- Nguyên giá	228		153.250.063.527	152.720.963.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(118.152.390.142)	(113.785.760.388)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>82.337.555.664</b>	<b>66.117.926.735</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	82.337.555.664	66.117.926.735
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>20.826.250.000</b>	<b>20.826.250.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>295.714.568.143</b>	<b>319.845.228.179</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	295.714.568.143	308.109.083.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			11.736.144.678
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>12.884.943.178.461</b>	<b>10.999.912.643.657</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				

KẾ TOÁN CHẾ ĐỘ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.949.022.802.507</b>	<b>3.557.074.041.533</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.366.455.442.204</b>	<b>3.152.336.868.219</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	902.311.873.058	773.882.972.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	771.055.532.440	285.544.035.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	77.308.451.100	94.128.886.543
4. Phải trả người lao động	314		107.295.558.534	179.102.501.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	428.603.578.938	552.937.882.159
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	356.762.502.663	386.214.561.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	513.816.906.586	685.901.453.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	36.269.681.302	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		173.031.357.583	194.624.574.328
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>582.567.360.303</b>	<b>404.737.173.314</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		582.567.360.303	404.737.173.314
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>8.935.920.375.954</b>	<b>7.442.838.602.124</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>8.935.920.375.954</b>	<b>7.442.838.602.124</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21d	1.415.753.558.380	961.092.701.356
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	2.226.166.817.574	1.187.745.900.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.187.745.900.768	108.687.381.882
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.038.420.916.806	1.079.058.518.886
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>12.884.943.178.461</b>	<b>10.999.912.643.657</b>

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
			Năm 2022	Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.290.579.717.295	1.928.616.251.340	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 1.928.616.251.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	208.155.738.179	58.944.590.481	208.155.738.179 58.944.590.481
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.082.423.979.116	1.869.671.660.859	4.082.423.979.116 1.869.671.660.859
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.110.695.895.230	1.606.966.279.136	2.110.695.895.230 1.606.966.279.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.971.728.083.886	262.705.381.723	1.971.728.083.886 262.705.381.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	69.368.576.933	35.786.846.235	69.368.576.933 35.786.846.235
7. Chi phí tài chính	22	27	19.643.847.868	9.013.110.626	19.643.847.868 9.013.110.626
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.087.585.662	3.315.410.563	4.087.585.662 3.315.410.563
8. Chi phí bán hàng	25	28a	176.775.614.301	78.976.811.083	176.775.614.301 78.976.811.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	242.332.842.523	50.708.272.358	242.332.842.523 50.708.272.358
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.602.344.356.127	159.794.033.891	1.602.344.356.127 159.794.033.891
11. Thu nhập khác	31	29a	2.850.961.639	1.726.758.469	2.850.961.639 1.726.758.469
12. Chi phí khác	32	29b	2.019.991.822	114.925.089	2.019.991.822 114.925.089
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		830.969.817	1.611.833.380	830.969.817 1.611.833.380

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2022	Năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.603.175.325.944	161.405.867.271	1.603.175.325.944	161.405.867.271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	75.902.991.186	6.516.112.742	75.902.991.186	6.516.112.742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11.736.144.678	3.350.938.902	11.736.144.678	3.350.938.902
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.515.536.190.080	151.538.815.627	1.515.536.190.080	151.538.815.627

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

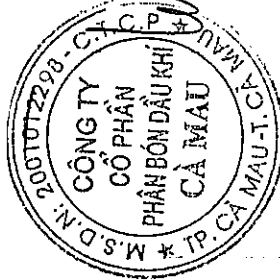
Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

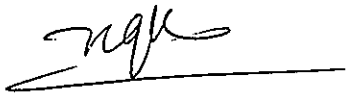
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.603.175.325.944	161.405.867.271
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	342.781.939.763	326.286.303.088
- Các khoản dự phòng	03	36.269.681.302	98.646.000.502
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.118.624.000)	(1.226.955.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.698.467.662)	(27.002.511.300)
- Chi phí lãi vay	06	4.087.585.662	3.315.410.563
- Các khoản điều chỉnh khác	07	178.130.581.772	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.115.628.022.781</b>	<b>561.424.115.124</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(551.225.563.345)	(1.607.573.744)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	167.568.152.234	83.108.979.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	386.589.505.897	17.525.669.659
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(5.306.794.010)	7.812.500.535
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.612.723.080)	(7.581.959.356)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(86.636.962.518)	(34.099.533.018)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.665.745.213)	(52.423.866.645)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.981.337.892.746</b>	<b>574.158.332.374</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(10.208.784.986)	(49.463.271.060)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.280.000.000.000)	(600.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.080.000.000.000	300.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.479.413.188	15.154.985.229
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.181.729.371.798)</b>	<b>(334.308.285.831)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	986.677.097.364	384.092.847.066
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.158.761.644.364)	(696.990.574.351)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.242.500)	(6.745.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(172.101.789.500)</b>	<b>(312.904.472.285)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50	627.506.731.448	(73.054.425.742)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	410.279.110.776	507.850.887.756
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.037.785.842.224	434.796.462.014

Cà Mau, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

**BẢNG THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2022 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
    - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
  - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
  - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
    - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 2.195,34 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 51,17% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022	01/01/2022
Tiền mặt	881.303.898	1.348.749.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.036.904.538.326	408.930.361.068
	<b>1.037.785.842.224</b>	<b>410.279.110.776</b>

5 Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.562.000.000.000	5.562.000.000.000	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000
		<b>31/03/2022</b>		<b>01/01/2022</b>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

	31/03/2022	01/01/2022
<b>6. Các khoản phải thu khách hàng</b>		
- Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Trường Hải	11.745.850.000	26.494.200.000
- Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	13.485.171.197
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Long Việt	-	3.670.815.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	463.320.964	115.284.486
	<b>12.209.170.964</b>	<b>43.765.470.683</b>

	31/03/2022	01/01/2022
<b>7. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	392.403.528	2.838.903.210,0
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	3.625.959.690	3.625.959.690
- Lê Văn Dũng	16.000.000.000	-
- Dead Sea Works Ltd, Dead Sea Works Ltd.	420.092.784.000	-
- Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	-	6.675.000.000
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	42.300.000.000	41.220.000.000
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	3.195.137.850
- Công ty TNHH Thương Mại Trang Trại Việt	7.500.000.000	5.000.000.000
- Các nhà cung cấp khác	120.894.846.403	23.217.663.661
	<b>610.805.993.621</b>	<b>85.772.664.411</b>

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>8. Phải thu khác</b>				
a) Ngắn hạn	103.404.836.769		94.250.650.528	
- Ký cược, ký quỹ	115.000.000	-	115.000.000	-
- Lãi dự thu	50.027.808.221	-	34.651.095.889	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.784.096.400	-	1.637.232.000	-
- Thuế NTNN khoản lãi vay NH TQ	43.228.523.461	(37.461.292.602)	43.228.523.461	(37.461.292.602)
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2021	-	-	13.048.564.000	-
- Phải thu khác	4.249.408.687	-	1.570.235.178	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	<b>103.404.836.769</b>	<b>(37.461.292.602)</b>	<b>94.250.650.528</b>	<b>(37.461.292.602)</b>

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>9. Hàng tồn kho</b>				
- Hàng đang đi trên đường	-		257.175.000.000	
- Nguyên liệu, vật liệu	566.149.787.758	-	536.875.667.895	-
- Công cụ, dụng cụ	14.003.261.656	-	27.062.487.559	-
- Chi phí SXKD dở dang	110.086.299.890	-	155.985.809.354	-
- Thành phẩm	706.243.050.339	-	736.584.810.709	-
- Hàng hóa	610.837.501.812	-	461.204.278.172	-
	<b>2.007.319.901.455</b>	<b>-</b>	<b>2.174.888.053.689</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí trả trước**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Ngắn hạn	<b>59.053.933.060</b>	<b>41.352.623.692</b>
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	23.798.207.834	13.324.792.803
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	8.701.885.537	10.537.220.024
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.891.179.897	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.662.659.792	17.490.610.865
b) Dài hạn	<b>295.714.568.143</b>	<b>308.109.083.501</b>
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.345.364.687	2.591.739.928
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.933.615.984	43.944.761.116
- Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
- Chi phí trả trước dài hạn khác	376.115.017	513.110.002
	<b><u>354.768.501.203</u></b>	<b><u>349.461.707.193</u></b>

11. Tài sản cố định hữu hình	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	3.817.924.593.524	10.939.708.565.656	72.888.360.611	93.001.816.206	59.369.973.815	14.982.893.309.812
Mua trong năm		1.073.730.130		1.170.387.064		2.244.117.194
Đầu tư XDCB hoàn thành		4.515.487.702				4.515.487.702
Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2022	<b><u>3.817.924.593.524</u></b>	<b><u>10.945.297.783.488</u></b>	<b><u>72.888.360.611</u></b>	<b><u>94.172.203.270</u></b>	<b><u>59.369.973.815</u></b>	<b><u>14.989.652.914.708</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	2.869.869.147.757	8.646.882.503.113	57.430.949.547	63.983.082.342	18.691.346.131	11.656.857.028.890
Khấu hao trong năm	84.112.822.642	252.664.721.976	776.904.902	1.256.990.654	34.520.984	338.845.961.158
Tăng khác						-
Tại ngày 31/03/2022	<b><u>2.953.981.970.399</u></b>	<b><u>8.899.547.225.089</u></b>	<b><u>58.207.854.449</u></b>	<b><u>65.240.072.996</u></b>	<b><u>18.725.867.115</u></b>	<b><u>11.995.702.990.048</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	<b><u>948.055.445.767</u></b>	<b><u>2.292.826.062.543</u></b>	<b><u>15.457.411.064</u></b>	<b><u>29.018.733.864</u></b>	<b><u>40.678.627.684</u></b>	<b><u>3.326.036.280.922</u></b>
Tại ngày 31/03/2022	<b><u>863.942.623.125</u></b>	<b><u>2.045.750.558.399</u></b>	<b><u>14.680.506.162</u></b>	<b><u>28.932.130.274</u></b>	<b><u>40.644.106.700</u></b>	<b><u>2.993.949.924.660</u></b>

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	22.194.885.567	14.080.000.000	116.446.077.960	152.720.963.527
Mua trong năm	-	529.100.000	-	529.100.000
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	<b><u>22.194.885.567</u></b>	<b><u>14.609.100.000</u></b>	<b><u>116.446.077.960</u></b>	<b><u>153.250.063.527</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	8.860.538.382	14.080.000.000	90.845.222.006	113.785.760.388
Khấu hao trong năm	317.255.711	483.196	4.048.890.847	4.366.629.754
Tại ngày 31/03/2022	<b><u>9.177.794.093</u></b>	<b><u>14.080.483.196</u></b>	<b><u>94.894.112.853</u></b>	<b><u>118.152.390.142</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	<b><u>13.334.347.185</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>25.600.855.954</u></b>	<b><u>38.935.203.139</u></b>
Tại ngày 31/03/2022	<b><u>13.017.091.474</u></b>	<b><u>528.616.804</u></b>	<b><u>21.551.965.107</u></b>	<b><u>35.097.673.385</u></b>



<b>13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	13.603.001.427	13.369.078.535
- Hệ thống thu hồi MP vent gas	-	4.515.487.702
- Hệ thống tách CO2	55.061.088.320	35.991.722.935
- Dự án nhà máy khí hoá than	1.026.159.304	-
- Tối ưu HĐ thiết bị chuyển hoá CO nhiệt độ thấp LTS	9.340.090.047	-
- Các công trình khác	3.307.216.566	12.241.637.563
	<b>82.337.555.664</b>	<b>66.117.926.735</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	685.116.549.820	423.982.939.595
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	59.458.118.298	55.878.041.576
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	4.859.500.000
- Công ty TNHH Bờ Công Anh Sài Gòn	4.549.853.000	9.129.793.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	17.700.437.148	-
- Cty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	4.938.673.667	9.641.953.352
- Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	10.239.104.077	8.506.084.068
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	12.536.986.000	12.536.986.000
- Tổng Cty Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	26.165.884.635	19.494.639.698
- Các đối tượng khác	81.606.266.413	229.853.035.234
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
	<b>902.311.873.058</b>	<b>773.882.972.523</b>
<b>15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	160.084.936.112	-
- Yetak Group Co., Ltd	106.447.960.000	-
- Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	28.872.923.951	10.946.234.396
- Five Star International Fertilizer Cambodia Co., LTD	14.870.240.000	-
- Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	20.824.533.500	-
- Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	69.395.600.000	-
- Công ty TNHH Hữu Thành I	37.773.864.100	8.976.989.100
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	63.825.011.914	29.706.589.514
- Công ty TNHH Út Nữ	23.088.979.200	-
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	72.537.855.240	161.449.115.240
- Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	12.218.850.000	-
- Công ty Cổ phần VIETTRADE	30.302.500.000	-
- Các đối tượng khác	130.812.278.423	74.465.107.075
	<b>771.055.532.440</b>	<b>285.544.035.325</b>

**16. Thuế và các khoản  
phải nộp nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2022
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	274.614.465	274.614.465	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.938.999.348	75.902.991.186	86.636.962.518	75.205.028.016
- Thuế thu nhập cá nhân	7.969.476.745	29.642.403.491	36.873.419.653	738.460.583
- Thuế xuất khẩu	-	115.624.480.451	114.466.359.550	1.158.120.901
- Thuế tài nguyên	216.306.450	642.686.400	652.151.250	206.841.600
- Thuế khác	4.104.000	281.081.156	285.185.156	-
	<b>94.128.886.543</b>	<b>222.368.257.149</b>	<b>239.188.692.592</b>	<b>77.308.451.100</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
- Thuế nhập khẩu	-	60.238.843	109.057.670	48.818.827
- Thuế đất	397.346.605	80.190.633	80.190.633	397.346.605
	<b>502.202.329</b>	<b>140.429.476</b>	<b>189.248.303</b>	<b>551.021.156</b>

**17. Chi phí phải trả**

	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	<b>428.603.578.938</b>	<b>552.937.882.159</b>
- Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ	29.090.374.865	19.019.656.275
- Các khoản trích trước khác	399.513.204.073	533.918.225.884
+ Chi phí quảng cáo	34.795.853.074	-
+ Lãi vay	762.467.511	1.287.604.929
+ Chi phí ASXH	20.570.150.002	-
+ Chiết khấu thương mại	208.155.738.179	199.515.410.195
+ Chi phí mua hàng hóa	86.686.777.316	295.317.116.756
+ Chi phí phải trả khác	48.542.217.991	37.798.094.004
b) Dài hạn	-	-
	<b>428.603.578.938</b>	<b>552.937.882.159</b>

**18. Phải trả khác**

	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	<b>356.762.502.663</b>	<b>386.214.561.958</b>
- Kinh phí công đoàn	1.305.167.437	835.096.897
- Bảo hiểm xã hội	940.273.421	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.030.582.000	1.744.232.000
- Quỹ thưởng an toàn	14.112.721.598	6.572.097.546
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
+ Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.462.872.323	60.152.249.631
b) Dài hạn	-	-
	<b>356.762.502.663</b>	<b>386.214.561.958</b>

**19. Vay và nợ  
thuê tài chính**

	31/03/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	414.974.160.000	414.974.160.000	986.677.097.364	1.125.816.937.364	554.114.000.000	554.114.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	98.842.746.586	98.842.746.586	-	32.944.707.000	131.787.453.586	131.787.453.586
c) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	<b>513.816.906.586</b>	<b>513.816.906.586</b>	<b>986.677.097.364</b>	<b>1.158.761.644.364</b>	<b>685.901.453.586</b>	<b>685.901.453.586</b>

(i) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 03 năm 2022 dư nợ VIETIN là 18,280,800.00 USD lãi suất tương ứng là 1,8%/năm.

## 20. Dự phòng phải trả

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	36.269.681.302	-
	<u>36.269.681.302</u>	<u>-</u>

## 21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	5.294.000.000.000	414.542.823.262	583.945.978.675	6.292.488.801.937
- Lãi trong kỳ này			151.538.815.627	151.538.815.627
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2021			(19.751.968.500)	(19.751.968.500)
- Trích Quỹ ĐIPT năm 2021		15.153.881.563	(15.153.881.563)	-
Số dư ngày 31/03/2021	5.294.000.000.000	429.696.704.825	700.578.944.239	6.424.275.649.064
Số dư ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	961.092.701.356	1.187.745.900.768	7.442.838.602.124
- Lãi trong kỳ này			1.515.536.190.080	1.515.536.190.080
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2022			(22.454.416.250)	(22.454.416.250)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2022		454.660.857.024	(454.660.857.024)	-
Số dư ngày 31/03/2022	5.294.000.000.000	1.415.753.558.380	2.226.166.817.574	8.935.920.375.954

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<u>5.294.000.000.000</u>	<u>5.294.000.000.000</u>

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	1.415.753.558.380	961.092.701.356
	<u>1.415.753.558.380</u>	<u>961.092.701.356</u>

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a) Ngoại tệ USD	23.947.614,18	489.153,00
b) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93
Bảng cân đối kế toán		

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
- Doanh thu bán ure	3.769.454.475.027	1.532.865.031.340
+ Bán trong nước	1.574.104.913.737	1.134.367.394.050
+ Xuất khẩu	2.195.349.561.290	398.497.637.290
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	164.958.377.000	-
+ Doanh thu bán Amoniac	62.083.814.375	-
- Doanh thu bán hàng hóa	132.002.154.147	325.375.290.000
+ Bán trong nước	132.002.154.147	318.619.170.000
+ Xuất khẩu	-	6.756.120.000
- Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	161.795.167.000	70.375.930.000
- Doanh thu dịch vụ	285.729.746	-
	<u>4.290.579.717.295</u>	<u>1.928.616.251.340</u>
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	208.155.738.179	58.944.590.481
	<u>208.155.738.179</u>	<u>58.944.590.481</u>

24. Giá vốn hàng bán	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
- Giá vốn của ure	1.756.038.339.872	1.278.168.480.310
- Giá vốn của NPK	145.943.988.679	-
- Giá vốn của Amoniac	30.010.846.187	-
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.202.307.748	282.312.483.622
- Giá vốn của phế phẩm và phân bón khác	68.500.412.744	46.485.315.204
	<u>2.110.695.895.230</u>	<u>1.606.966.279.136</u>

<b>25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.426.583.667.638	845.893.629.793
- Chi phí nhân công	102.885.099.336	108.568.412.245
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.781.939.763	326.286.303.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.923.793.421	73.974.560.787
- Chi phí khác bằng tiền	236.846.339.782	65.809.092.343
	<b>2.312.020.839.940</b>	<b>1.420.531.998.256</b>

<b>26. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.698.467.662	27.002.511.300
- Lãi chênh lệch tỷ giá	25.670.109.271	8.784.334.935
	<b>69.368.576.933</b>	<b>35.786.846.235</b>

<b>27. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
- Lãi tiền vay	4.087.585.662	3.315.410.563
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.556.262.206	5.589.896.624
- Phí bảo lãnh	-	107.803.439
	<b>19.643.847.868</b>	<b>9.013.110.626</b>

<b>28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên bán hàng	9.041.389.342	9.126.053.716
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	60.070.845.203	25.609.420.414
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	56.566.789.825	24.075.514.152
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.317.690.908	1.518.363.105
- Chi phí an sinh xã hội	22.000.000.002	2.499.999.999
- Các khoản chi phí bán hàng khác	27.778.899.021	16.147.459.697
	<b>176.775.614.301</b>	<b>78.976.811.083</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	24.500.951.008	23.967.155.073
- Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	178.130.581.772	-
- Chi phí khấu hao	2.580.390.598	5.543.816.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.347.570.118	21.197.300.997
- Các khoản chi phí quản lý khác	15.773.349.027	-
	<b>242.332.842.523</b>	<b>50.708.272.358</b>

29. Thu nhập và chi phí khác	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>a. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	-	552.260.727
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	93.956.000	3.736.000
- Thu nhập khác	2.757.005.639	1.170.761.742
	<b>2.850.961.639</b>	<b>1.726.758.469</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
- Các khoản khác	2.019.991.822	114.925.089
	<b>2.019.991.822</b>	<b>114.925.089</b>
<b>30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.902.991.186	6.516.112.742
	<b>75.902.991.186</b>	<b>6.516.112.742</b>

#### IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

##### 1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
  - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
  - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
  - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
  - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
  - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
  - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
  - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
  - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
  - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
  - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
  - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP

**2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	10.050.000.000	1.154.250.000
	<b>10.050.000.000</b>	<b>1.154.250.000</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	936.934.747.757	597.785.302.930
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	88.324.725.783	82.534.856.384
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	38.169.546.010	54.110.941.770
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	20.102.856.515	35.135.944.984
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	2.887.344.130	3.294.170.492
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	658.454.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.673.721.165	1.237.214.709
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP -		
Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	37.467.582.667	24.480.082.716
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.510.718.870	2.486.088.000
	<b>1.128.071.242.897</b>	<b>801.723.055.985</b>
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát</b>	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
Trần Ngọc Nguyên	669.659.208	836.429.852
Văn Tiến Thanh	669.659.208	845.073.708
Trần Mỹ	521.635.352	702.171.046
Nguyễn Đức Hạnh	521.635.352	702.171.046
Lê Đức Quang	521.635.352	502.525.486
Nguyễn Minh Phương	-	120.000.000
Đỗ Thị Hoa	120.000.000	-
Trương Hồng	120.000.000	-
Trần Chí Nguyễn	521.635.352	702.171.046
Lê Ngọc Minh Trí	521.635.352	702.171.046
Nguyễn Tuấn Anh	521.635.352	683.150.282
Nguyễn Thị Hiền	521.635.352	663.934.746
Nguyễn Thanh Tùng	504.360.257	479.099.210
Đình Như Cường	462.902.762	631.738.553
Phan Thị Cẩm Hương	462.902.762	635.091.844
Đỗ Minh Dương	345.007.000	484.875.151
Trần Văn Bình	310.294.782	-

**3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:**

	31/03/2022	01/01/2022
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	220.000.000	220.000.000
	<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>

**Phải trả người bán ngắn hạn**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	685.116.549.820	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	59.458.118.298	55.878.041.576
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	2.234.448.180	1.780.020.360
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.171.727.243	745.907.105
Viện Dầu khí Việt Nam	927.270.178	2.334.727.086
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	2.198.578.740
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	26.165.884.635	19.494.639.698
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	837.985.030	646.391.590
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	4.019.061.766	826.927.766
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	253.783.244	476.953.452
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	13.860.000	2.064.372.418
TRường Cao đẳng Nghề Dầu Khí	-	4.887.397.469
	<b>780.198.688.394</b>	<b>515.316.896.855</b>

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

**VI. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Kế toán tổng hợp  
Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng  
Đinh Như Cường

Phó Tổng Giám đốc  
Lê Ngọc Minh Trí

